DANH MỤC TÀI LIỆU
Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia
TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân xã Hương Phố
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 83 QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND xã Hương Phố)

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
A	**TÀI LIỆU CHUNG CỦA HỆ THỐNG**		
1	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:201 - Chính sách Chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	- MH.HTQLCL - CSCL - MTCL	
2	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.CQ.01	
3	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định lượng)	HD.CQ.02	
4	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định tính)	HD.CQ.03	
5	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.CQ.04	
6	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.CQ.05	
B	**QUY TRÌNH NỘI BỘ BẮT BUỘC**		
1	Quy trình tiếp nhận và trả kết quả TTHC	QT.NB-HCC.01	
2	Quy trình quản lý văn bản đi - đến	QT.NB-VP.02	
3	Quy trình tổ chức các cuộc họp UBND xã thường kỳ	QT.NB-VP.03	
4	Quy trình thu thập hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan	QT.NB-VP.04	
5	Quy trình đánh giá cán bộ, công chức, người lao động hàng năm	QT.NB-NV.05	
6	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT.NB-NV.06	
7	Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật	QT.NB-VP.07	
8	Quy trình xét tặng Danh hiệu gia đình văn hóa	QT.NB-VH.08	
9	Quy trình nâng bậc lương thường xuyên	QT.NB-NV.09	
10	Quy trình nâng bậc lương trước hạn	QT.NB-NV.10	
C	**QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (275 TTHC)**		
I	**LĨNH VỰC TƯ PHÁP (68 TTHC)**		
	Lĩnh vực Hộ tịch (39 TTHC)		
1.	Đăng ký khai sinh	QT.HT.01	*Theo QĐ số*

2.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.02	*1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
3.	Đăng ký lại khai sinh	QT.HT.03	
4.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.04	
5.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.05	
6.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.06	
7.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.07	
8.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.08	
9.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.09	
10.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.10	
11.	Đăng ký kết hôn	QT.HT.11	
12.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.12	
13.	Đăng ký lại kết hôn	QT.HT.X.21	
14.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.14	
15.	Đăng ký khai tử	QT.HT.15	
16.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.16	
17.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.17	
18.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.18	
	Đăng ký giám hộ	QT.HT.19	
20.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.20	
21.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.21	
22.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.22	
23.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.HT.23	
24.	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.HT.X.24	
25.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.25	
26.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.HT.26	
27.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.27	

28.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.28	
29.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.29	
30.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.30	
31.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.31	
32.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.32	
33.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.33	
34.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.34	
35.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.35	
36.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.36	
37.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.37	
38.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QT.HT.38	
39.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.HT.39	
	Lĩnh vực Chứng thực (13 TTHC)		
40.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.01	*Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
41.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của người ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.02	
42.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT.CT.03	
43.	Chứng thực di chúc	QT.CT.05	
44.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.X.06	

45.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.X.07	
46.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.08	
47.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.09	
48.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.04	
49.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.10	
50.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.11	
51.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân xã	QT.CT.12	
52.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân xã	QT.CT.13	
	Lĩnh vực Nuôi con nuôi (05 TTHC)		
53.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01	*Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
54.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02	
55.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NCN.03	
56.	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.NCN.04	
57.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NCN.05	
	Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC)		
58.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.01	*Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
59.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.02	
	Lĩnh vực Hoà giải ở cơ sở (05 TTHC)		
60.	Công nhận hòa giải viên	QT.HGCS.01	*Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND*
61.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.HGCS.02	

62.	Thôi làm hòa giải viên	QT.HGCS.03	*ngày 27/6/2025*
63.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.HGCS.04	
64.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.HGCS.05	
	Lĩnh vực bồi thường Nhà nước (01 TTHC)		
65.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.BTNN.01	*Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
	Lĩnh vực Tư pháp, Công an, Lao động, BHXH (03 TTHC liên thông theo QĐ số 1647/QĐ-UBND ngày 03/6/2019)		
66.	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	QT.TP-CA.01	
67.	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	QT.TP-CA-LĐ-BHXH.02	
68.	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	QT.TP-CA-LĐ.03	
II	**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CÓ 26 TTHC:** ***(theo QĐ 1635/QĐ-UBND có 24 TTHC; QĐ 1793/QĐ-UBND có 02 TTHC)***		
	Lĩnh vực Người có công (02 TTHC)		
69.	Thăm viếng mộ liệt sỹ	QT.NCC.X.01	*Theo QĐ 1635/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
70.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.X.02	
	Danh mục thủ tục hành chính liên thông (22 TTHC)		
71.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.LT.01	*Theo QĐ 1635/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
72.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.NCC.LT.02	
73.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.LT.03	
74.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.LT.04	

75.	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.NCC.LT.05	
76.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.LT.06	
77.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Nội vụ quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.LT.07	
78.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.LT.08	
79.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.09	
80.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.10	
81.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.LT.11	
82.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.LT.12	
83.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.LT.13	
84.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.LT.14	
85	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.LT.15	
86.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.LT.16	
87.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.LT.17	
88.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.LT.18	

89.	Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.LT.19	
90.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp	QT.NCC.LT.20	
91.	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT.NCC.LT.21	
92.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	QT.NCC.LT.22	
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (02 TTHC)		
93.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.X.08	*Theo QĐ 1793/QĐ-UBND ngày 09/7/2025*
94.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.X.09	
III	**LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG CÓ 11 TTHC:** ***(theo QĐ 2253/QĐ-UBND có 08 TTHC; 1641/QĐ-UBND có 01 TTHC; QĐ 1652/QĐ-UBND có 02 TTHC)***		
	Lĩnh vực Đất đai: 08 TTHC		
95.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013949	*Theo QĐ 2253/QĐ-UBND ngày 09/9/2025*
96.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013950	

97.	Điều chỉnh Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013952	
98.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013953	
99.	Giao đất ở có thu tiền sửdụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên,nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.	1.013962	
100	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012753	
101	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.013978	
102	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013965	
	Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC)		

103	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.TNN.01	*Theo QĐ 1641/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
	Lĩnh vực Môi trường (01 TTHC)		
104	Tham vấn trong đánh giá các tác động môi trường	1.010736	*Theo QĐ 1652/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
	Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (01 TTHC)		
105	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004.082	*Theo QĐ 1652/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
IV	**LĨNH VỰC XÂY DỰNG (10 TTHC)**		
	Lĩnh vực Hoạt động Xây dựng (06 TTHC)		
106	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.01	*Theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
107	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.02	
108	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.03	
109	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.04	

110	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.05	
111	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.06	
	Lĩnh vực Nhà ở (01 TTHC):		
112	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.NO.01	*Theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
	Lĩnh vực đường bộ (03 TTHC)		
113	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.01	*Theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
114	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.02	
115	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.03	
V	**LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH (02 TTHC)**		
	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (02 TTHC)		
116	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VHCS.X.01	*Theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 03/7/2025*
117	Thông báo tổ chức Lễ hội	QT.VHCS.H.02	
VI.	**LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG (04 TTHC)**		
	Lĩnh vực Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử (04 TTHC)		

118	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT.X.01	*Theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 03/7/2025*
119	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT.X.02	
120	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT.X.03	
121	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT.X.04	
VII	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (16 TTHC)**		
	Lĩnh vực Thủy lợi (07 TTHC)		
122	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	QT.TL.X.01	*Theo QĐ 1660/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
123	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	QT.TL.X.02	
124	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.TL.X.03	
125	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	QT.TL.X.04	
126	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.05	
127	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.X.06	
128	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	QT.TL.X.07	
	Lĩnh vực Lâm nghiệp (03 TTHC)		
129	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.LNKL.X.04	*Theo QĐ 1779/QĐ-UBND*

130	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.LNKL.X.05	*ngày 04/7/2025*
131	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.LNKL.X.06	
132	Thẩm định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.LNKL.X.07	*Theo QĐ 1846/QĐ-UBND ngày 18/7/2025*
	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)		
133	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.KTHT.X.01	*Theo QĐ 1653/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
	Lĩnh vực Thủy sản (03 TTHC)		
134	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng	QT.TS.X.01	*Theo QĐ 1654/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
135	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý).	QT.TS.X.02	
136	Công bố mở cảng cá loại 3	QT.TS.X.03	
	Lĩnh vực phòng chống thiên tai (02 TTHC liên thông)		
137	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	QT.PCTT.X.01	*Theo QĐ 1660/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
138	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.X.02	
	Lĩnh vực địa chất và khoáng sản (02 TTHC)		
139	Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	QT.ĐCKS.01	*Theo QĐ 2254/QĐ-UBND ngày 09/9/2025*
140	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	QT.ĐCKS.02	
VIII	**LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (17 TTHC)**		
	Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (02 TTHC)		
140	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	QT.ATĐHCTĐCX.01	*Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày*

141	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ATĐHCTĐCX.02	*27/6/2025*
	Lĩnh vực Kinh doanh khí (03 TTHC)		
142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDKCX.01	*Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
143	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDKCX.02	
144	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDKCX.03	
	Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01 TTHC)		
145	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.BVQLNTDCX.01	*Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
	Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý: (02 TTHC)		
146	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.QLCCX.01	*Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
147	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.QLCCX.02	
	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước: (9 TTHC)		
148	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHHCX.01	*Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
149	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHHCX.02	
150	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHHCX.03	
151	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHHCX.04	
152	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHHCX.05	
153	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHHCX.06	
IX	**LĨNH VỰC NỘI VỤ (26 TTHC)**		
	Lĩnh vực việc làm, quản lý lao động nước ngoài (03 TTHC))		
154	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	QT.VL.01	*Theo QĐ 1636/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
155	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	QT.VL.02	
156	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT.LĐNN,01	

	Lĩnh vực Quản lý Nhà nước về hội, quỹ (15 TTHC)		
157	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT.QLNNVH.X.01	*Theo QĐ 1594/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
158	Thủ tục thành lập hội	QT.QLNNVH.X.02	
159	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.QLNNVH.X.03	
160	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.QLNNVH.X.04	
161	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.QLNNVH.X.05	
162	Thủ tục hội tự giải thể	QT.QLNNVH.X.06	
163	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.QLNNVH.X.07	
164	Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.QLNNVH.X.08	
165	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ	QT.QLNNVQ.X.01	
166	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội động quản lý quỹ	QT.QLNNVQ.X.02	
167	Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.QLNNVQ.X.03	
168	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLNNVQ.X.04	
169	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.QLNNVQ.X.05	*Theo QĐ 1594/QĐ-UBND ngày 27/6/2025*
170	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.QLNNVQ.X.06	
171	Thủ tục Quỹ tự giải thể	QT.QLNNVQ.X.07	
	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo (08 TTHC)		
172	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.TNTG.X.01	*Theo QĐ 1656QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
173	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.TNTG.X.02	
174	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TNTG.X.03	
175	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TNTG.X.04	
176	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã.	QT.TNTG.X.05	
177	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.TNTG.X.06	

178	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.TNTG.X.07	
179	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.TNTG.X.08	
180	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.TNTG.X.09	
X	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO: 31 TTHC**		
	Lĩnh vực Giáo dục mầm non (09 TTHC)		
181	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961	*Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
182	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390	
183	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444	
184	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445	
185	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ *(theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)*	1.012962	
186	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục m ầm non độc lập	1.012971	
187	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972	
188	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973	
189	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường	1.012974	
	Lĩnh vực Giáo dục tiểu học (05 TTHC)		
190	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963	*Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
191	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842	
192	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552	
193	Sát nhập chia tách trường tiểu học	1.004563	
194	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639	
	Lĩnh vực Giáo dục Trung học (05 TTHC)		

195	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học cao nhất có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964	*Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
196	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965	
197	Cho phép trường trung học cơ sở , trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1.012966	
198	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967	
199	Giải thể trường trung học cơ sở trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012968	
	Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên (04 TTHC)		
200	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969	*Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
201	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970	
202	Sáp nhập, chia tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307	
203	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng	3.000308	
	Lĩnh vực các cơ sở giáo dục khác (02 TTHC)		
204	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	3.000309	*Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
205	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975	
	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (06 TTHC)		
206	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288	*Theo QĐ 1661/QĐ-UBND*
207	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280	

208	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691	*ngày 29/6/2025*
209	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714	
210	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724	*Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
211	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725	
XI	**LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ (34 TTHC)**		
	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh (05 TTHC)		
212	Tạm ngưng hoạt động hộ kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.HKD.05	*Theo QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 18/7/2025*
213	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.02	
214	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.HKD.03	
215	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.04	
216	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.HKD.06	
217	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Cấp đổi sang giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.07	
218	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.01	
	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã (29 TTHC)		
219	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.HTX.01	

220	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.HTX.02	*Theo QĐ số 1628/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*
221	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.HTX..03	
222	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.HTX.04	
223	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.05	
224	Hiệu chỉnh, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.06	
225	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.HTX.07	
226	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.HTX.08	
227	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.09	
228	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.10	
229	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp tác xã	QT.HTX.11	
230	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT.HTX.12	
231	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.13	
232	Thông báo bổ sung, cập nhật, thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.14	
233	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.15	
234	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.HTX.16	
235	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.17	

236	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.18	
237	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.19	
238	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.20	
239	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.21	
240	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	QT.HTX.22	
241	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.HTX.23	
242	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.24	
243	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.25	
244	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.26	
245	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.HTX.27	
246	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.HTX.28	
247	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.29	
XII	**LĨNH VỰC THANH TRA (02 TTHC)**		
248	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT.KN-X.01	*Theo QĐ 1774/QĐ-UBND ngày 04/7/2025*
249	Giải quyết tố cáo	QT.TC-X.01	
XIII	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (24 TTHC)**		
	Lĩnh vực đường bộ (01 TTHC)		

250	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.X.04	*Theo QĐ 2120 QĐ-UBND ngày 21/8/2025*
	Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy nội địa (23 TTHC)		
251	Đăng ký hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.QLPT.01	*Theo QĐ 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
252	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.QLPT.02	
253	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.QLPT.03	
254	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.QLPT.04	
255	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444	
256	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.QLPT.05	
257	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.QLPT.06	
258	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng h ợp chuy ển t ừ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký QT.QLPT.07 Như trên Như trên Lệ phí: 70.000 đồng Như trên 17 phương tiện thủy nội địa	QT.QLPT.07	
259	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.QLPT.08	*Theo QĐ 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*

260	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng h ợp chuyển quyền s ở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiệ n	QT.QLPT.09	
261	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiệ n	QT.QLPT.10	
262	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng h ợp ch ủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.QLPT.11	
263	Cấp l ại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người	QT.QLPT.12	*Theo QĐ 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025*
264	Xóa đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người.	QT.QLPT.13	
265	Công bố đóng bến thủy nội địa	1.009447	
266	Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông	1.009465	
267	Thoả thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thuỷ nội địa	1.009452	
269	Thoả thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453	
270	Công bố hoạt động bến thuỷ nội địa	1.009.454	

271	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009.455	
272	Công bố lại hoạt động bến thuỷ nội địa	1.003658	
273	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218	
274	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217	
XIV	**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (01 TTHC)**		
	Lĩnh vực Quản lý công sản (01 TTHC)		
275	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	QT.QLCSCX.01	*Theo QĐ số 1628/QĐ-UBND ngày 28/6/2025*

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ